

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP TỰ DO HẠNH PHÚC
-----oOo-----

**BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ
KIỂM NGHIỆM CHẤT LƯỢNG NƯỚC THÀNH PHẨM
(Tháng 12 năm 2024)**

- Công ty Cổ phần Nước và Môi trường Mang thít
- Địa chỉ: Tổ 1, khóm 1, thị trấn Cái Nhum, huyện Mang Thít, tỉnh Vĩnh Long
- Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch sau xử lý (đầu nguồn): 02 mẫu; Giữa nguồn: 01 mẫu; Cuối nguồn: 01 mẫu.
- Ngày lấy mẫu: 11-12/12/2024
- Mã số: KH.7603 2412 Mã số mẫu: PTN.25284 2412
- Phiếu kết quả kiểm nghiệm số: 22352.2412/KQ-VTT, ngày 19/12/2024 của Công ty TNHH Phân tích Kiểm nghiệm Việt Tín.
- Phiếu kết quả kiểm nghiệm số: 1168,1169,1170/KSBT-XN-CDHA-TDCN, ngày 18/12/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Vĩnh Long.

TT	THÔNG TIN	DIỄN GIẢI
01	Tổng số mẫu xét nghiệm	04 mẫu
02	Tổng số mẫu đạt quy chuẩn	04 mẫu
03	Tổng số chỉ tiêu kiểm nghiệm	08 chỉ tiêu giám sát nhóm A/01 mẫu 91 chỉ tiêu giám sát nhóm B/01 mẫu
04	Tổng số chỉ tiêu đạt quy chuẩn	08 chỉ tiêu giám sát nhóm A/01 mẫu 91 chỉ tiêu giám sát nhóm B/01 mẫu
05	Các chỉ tiêu không đạt	Không

Ghi chú:

- 08 chỉ tiêu giám sát nhóm A theo Quy chuẩn: QCVN 01-1:2018/BYT: Clo dư, Màu sắc, mùi vị, pH, độ đục, Arsen, Coliform tổng cộng, E.coli
- 91 chỉ tiêu nhóm B theo Quy chuẩn: QCVN 01-1:2018/BYT





Việt Tín
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Bình Trị Đông B ward, Bình Tân district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 22352.2412/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.7603 2412
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.25284 2412
Trang/ Page: 1/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

Tên khách hàng/ Client : **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC VÀ MÔI TRƯỜNG MANG THÍT**
Địa chỉ/ Address : 143/4, Nguyễn Huệ, Thị trấn Cái Nhum, Huyện Mang Thít, Vĩnh Long
Ngày nhận mẫu/ Date of receiving : 12/12/2024 Thời gian phân tích/ Time of analysis: 12-17/12/2024
Ngày trả kết quả/ Date of issue : 19/12/2024
Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch Số lượng mẫu/ Quantity of sample: 10L + 1,5L
Tên mẫu/ Name of sample : **NƯỚC SẠCH**
Tình trạng mẫu / State of sample : Đựng trong can nhựa và chai nhựa

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1 : 2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Arsenic (As) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
4.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2 : 2021	0,78	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
5.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
6.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C : 2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
7.	Mùi vị	SOP.01-436 : 2022 (Ref. TCVN 2653: 1978, SMEWW 2150B, 2160B : 2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ
8.	pH (*)	TCVN 6492 : 2011	7,47	-	trong khoảng 6,0-8,5
9.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus) (*)	SMEWW 9213B : 2023	< 1	CFU/100mL	< 1
10.	Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa) (*)	TCVN 8881: 2011 (ISO 16266 : 2006)	< 1	CFU/100mL	< 1
11.	Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N) (*)	SMEWW 4500-NH ₃ .B&F : 2023	Không phát hiện (LOD=0,023)	mg/L	0,3
12.	Antimon (Sb)	SMEWW 3030 A, E: 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,02

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 10
Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 22352.2412/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.7603 2412
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.25284 2412
 Trang/ Page: 2/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
13.	Bari (Ba)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,1)	mg/L	0,7
14.	Bor (B) (*) (tính chung cho cả Borat và axit Boric (B))	SMEWW 4500 (B) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,058)	mg/L	0,3
15.	Cadimi (Cd) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,0002)	mg/L	0,003
16.	Chì (Plumbum) (Pb) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
17.	Chỉ số Pecmanganat (*)	TCVN 6186 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,25)	mgO ₂ /L	2
18.	Chloride (Cl ⁻) (*)	SMEWW 4500 Cl ⁻ B : 2023	33,2	mg/L	250
19.	Chromi (Cr) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,05
20.	Đồng (Cuprum) (Cu) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	1
21.	Độ cứng, tính theo CaCO ₃ (*)	SMEWW 2340 C : 2023	72,8	mg CaCO ₃ /L	300
22.	Fluor (F) (*)	SMEWW 4500 (F ⁻) B,D : 2023	Không phát hiện (LOD=0,08)	mg/L	1,5
23.	Kẽm (Zincum) (Zn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	2
24.	Mangan (Mn) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,1
25.	Natri (Na) (*)	SMEWW 3500 (Na) B : 2023	10,2	mg/L	200
26.	Nhôm (Aluminium) (Al) (*)	SMEWW 3500 (Al) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,2
27.	Nickel (Ni) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3113 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,07
28.	Nitrat (NO ₃ ⁻ tính theo N) (*)	SMEWW 4500 (NO ₃ ⁻)-E : 2023	0,090	mg/L	2
29.	Nitrit (NO ₂ ⁻ tính theo N) (*)	TCVN 6178: 1996	Không phát hiện (LOD=0,02)	mg/L	0,05
30.	Sắt (Ferrum) (Fe) (*)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3111 B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,03)	mg/L	0,3

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

 No. Document: QTCL-13/BM02
 Version: 10
 Date of issue: 15/11/2024

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 22352.2412/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.7603 2412
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.25284 2412
 Trang/ Page: 3/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
31.	Selen (Se)	SMEWW 3030 A,E : 2023 SMEWW 3114 C : 2023	Không phát hiện (LOD=0,002)	mg/L	0,01
32.	Sulfat (SO ₄ ²⁻) (*)	SMEWW 4500 (SO ₄ ²⁻) E : 2023	12,3	mg/L	250
33.	Sunfua (S ²⁻) (*)	EPA 376.2 : 2003	Không phát hiện (LOD=0,05)	mg/L	0,05
34.	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg) (*)	SMEWW 3112 (Hg) B : 2023	Không phát hiện (LOD=0,00015)	mg/L	0,001
35.	Tổng chất rắn hoà tan (TDS) (*)	SMEWW 2540.C : 2023	120	mg/L	1000
36.	Xyanua (CN ⁻) (*)	TCVN 6181 : 1996	Không phát hiện (LOD=0,003)	mg/L	0,05
37.	1,1,1 – Tricloroetan	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2000
38.	1,2 Dicloroetan	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
39.	1,2 Dicloroeten	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	50
40.	Cacbonetraclorua	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
41.	Diclorometan	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
42.	Tetracloroeten	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
43.	Tricloroeten	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
44.	Vinyl clorua	SOP.01-364: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,3
45.	Benzene	SOP.01-367: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	10
46.	Etylbenzen	SOP.01-367: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
47.	Phenol và dẫn xuất của Phenol (*)	US EPA 3510C, US EPA 8270D	Không phát hiện (LOD=0,2)	µg/L	1
48.	Styren	SOP.01-367: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
49.	Toluen	SOP.01-367: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	700

 PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý
 Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/
 Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

 No. Document: QTCL-13/BM02
 Version: 10
 Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 22352.2412/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.7603 2412
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.25284 2412
 Trang/ Page: 4/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
50.	Xylen	SOP.01-367: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	500
51.	1,2 – Diclorobenzen	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1000
52.	Monoclorobenzen	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	300
53.	Triclorobenzen	SOP.01-365: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
54.	Acrylamide	SOP.01-369: 2022 (Ref. US EPA Method 8032A : 2016)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,5
55.	Epiclohydrin	SOP.01-366: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,4
56.	Hexaclo ro butadien	SOP.01-366: 2022 (Ref. EPA Method 524.2)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
57.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	SOP.01-394 : 2022	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
58.	1,2 – Dicloropropan	SOP.01-370 : 2022	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	40
59.	1,3 – Dicloropropen	SOP.01-370 : 2022	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
60.	2,4 – D (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	30
61.	2,4 - DB (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	90
62.	Alachlor	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
63.	Aldicarb (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	10
64.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	100
65.	Carbofuran (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,015)	µg/L	5

 PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý
 Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/
 Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

 No. Document: QTCL-13/BM02
 Version: 10
 Date of issue: 15/11/2024

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



Việt Tín
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



Số/ No: 22352.2412/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.7603 2412
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.25284 2412
Trang/ Page: 5/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
66.	Chlorpyrifos (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
67.	Clodane (*)	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,2
68.	Clorotoluron	SOP.01-394: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	30
69.	Cyanazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	0,6
70.	DDT và các dẫn xuất (*)	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	1
71.	Dichloprop (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	100
72.	Fenoprop	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
73.	Hydroxyatrazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	200
74.	Isoproturon	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	9
75.	MCPA (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	2
76.	Mecoprop (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	10
77.	Methoxychlor	SOP.01-370: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
78.	Molinate	SOP.01-394: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	6
79.	Pendimetalin	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
80.	Permethrin (*)	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
81.	Propanil (*)	SOP.01-371: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,1)	µg/L	20

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 10
Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 22352.2412/KQ-VTT
 Mã số/ Code: KH.7603 2412
 Mã số mẫu/ Sample code: PTN.25284 2412
 Trang/ Page: 6/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
82.	Simazine	SOP.01-395: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	2
83.	Trifluralin	SOP.01-396: 2022 (Ref. USA EPA 8270D)	Không phát hiện (LOD=0,15)	µg/L	20
84.	2,4,6 Triclorophenol	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
85.	Bromat (*)	TCVN 9243: 2012 (ISO 15061 : 2001)	Không phát hiện (LOD=2)	µg/L	10
86.	Bromodichoromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	60
87.	Bromoform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
88.	Chloroform	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	300
89.	Dibromoacetonitrile	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	70
90.	Dibromocloromethane	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	100
91.	Dicloroacetonitrile	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
92.	Dicloroacetic acid	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	50
93.	Formaldehyde	SOP.01-563: 2023 (Ref. EPA Method 1667)	Không phát hiện (LOD=15)	µg/L	900
94.	Monochloramine	TCVN 6225-2 : 2012	Không phát hiện (LOD=0,01)	mg/L	3,0
95.	Monochloroacetic acid	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	20
96.	Trichloroacetic acid	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=1,5)	µg/L	200
97.	Trichloroaxetonitril	SOP.01-368: 2022 (Ref. EPA Method 515.4)	Không phát hiện (LOD=0,3)	µg/L	1

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/ Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

 No. Document: QTCL-13/BM02
 Version: 10
 Date of issue: 15/11/2024

 SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
 MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE



Việt Tín
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG

CÔNG TY TNHH PHÂN TÍCH KIỂM NGHIỆM VIỆT TÍN
VIET TIN TESTING CO., LTD

PTN & VP Nhận mẫu: Số 39A, Đường số 4, P. Bình Trị Đông B, Q. Bình Tân, TP. HCM
Laboratory & Office: No.39A, 4th street, Binh Tri Dong B ward, Binh Tan district, HCM City
Tel: (028) 3915 8936, (028) 3827 7986 Fax: (028) 3824 7013
Email: ktclviettin@gmail.com Web: kiemnghiemviettin.com



VILAS 1074 VIMCERTS 211

Số/ No: 22352.2412/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.7603 2412
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.25284 2412
Trang/ Page: 7/ 7

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TESTING REPORT

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	QCVN 01-1: 2018/BYT
98.	Tổng hoạt độ phóng xạ alpha (s/c)	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,03)	Bq/L	0,1
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ beta (s/c)	ISO 10704: 2019; (05.2-CL4/ST 7.3)	Không phát hiện (LOD=0,07)	Bq/L	1,0

Ghi chú/ Notes:

Kết luận: Mẫu có kết quả phân tích các chỉ tiêu như trên phù hợp theo QCVN 01-1:2018/ BYT
Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.
Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.
Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.
LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.
(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)
(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR



ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý
Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/
Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02
Version: 10
Date of issue: 15/11/2024

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE